

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----* * * * *

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019
(HỢP NHẤT)

Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		456.931.002.012	617.897.707.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		38.420.100.105	38.731.411.252
1. Tiền	111	V.01	38.420.100.105	38.731.411.252
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		215.861.006.226	206.488.925.816
1. Phải thu khách hàng	131		203.792.273.568	187.211.186.075
2. Trả trước cho người bán	132		1.804.991.152	2.229.858.773
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.000.000.000	8.800.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	10.668.835.941	12.984.288.014
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.405.094.435)	(4.736.407.046)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		183.946.358.303	350.244.606.483
1. Hàng tồn kho	141	V.04	191.512.488.812	361.350.720.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.566.130.509)	(11.106.114.048)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		8.703.537.378	12.432.763.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		637.543.940	306.275.976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.842.183.983	9.030.542.187
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	23.809.455	3.095.945.566
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		792.323.750.665	784.352.678.549
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	210		9.558.257.638	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		676.619.619.965	696.557.038.414
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +	221	V.08	663.199.089.106	687.127.211.625
- Nguyên giá	222		1.079.784.147.225	1.254.004.170.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(416.585.058.119)	(566.876.959.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	13.042.530.859	8.988.826.789
- Nguyên giá	225		14.580.151.169	9.154.831.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.537.620.310)	(166.004.380)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	378.000.000	441.000.000
- Nguyên giá	228		698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(320.000.000)	(257.000.000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	8.522.120.729	8.809.692.448
- Nguyên giá	231		15.852.961.931	15.156.421.991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.330.841.202)	(6.346.729.543)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		46.842.686.983	22.723.918.252
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.842.686.983	22.723.918.252
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		38.516.887.156	29.633.951.303
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.468.332.156	27.085.396.303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.348.555.000	1.348.555.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.700.000.000	1.200.000.000

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		12.264.178.194	26.628.078.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.033.340.423	26.370.533.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	230.837.771	257.544.952
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.249.254.752.677	1.402.250.385.829
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.041.709.898.520	1.177.356.016.805
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		561.536.754.849	670.416.695.369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		150.983.411.672	99.952.862.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.626.518.021	3.365.406.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.741.946.150	3.217.957.829
4. Phải trả người lao động	314		16.201.169.917	18.941.367.765
5. Chi phí phải trả	315	V.17	2.649.876.560	2.338.362.789
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	528.145.243
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13.962.961.544	6.254.481.811
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		367.901.168.640	533.291.807.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.469.702.345	2.526.303.936
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		480.173.143.671	506.939.321.436
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	16.977.649.431
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.083.567.445	11.308.038.143
7. Phải trả dài hạn khác	337		9.331.923.822	14.331.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	468.757.652.404	463.528.009.283
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		793.700.757
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		207.544.854.157	224.894.369.024
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	207.544.854.157	224.894.369.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29.112.000)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.370.696.629	61.351.352.992
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.613.240.999)	13.998.449.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		300.982.946	1.449.190.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.914.223.945)	12.549.258.852
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.816.510.527	13.556.741.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.249.254.752.677	1.402.250.385.829

Người lập biểu



Trần Phương Linh

Kế Toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn

Tổng Giám đốc, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 4 Năm 2019

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm		Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam	
				Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế 12 tháng năm 2019	Lũy kế 12 tháng năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	250.271.165.526	273.691.971.439	1.089.196.243.012	1.040.952.567.592
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	326.415.960	45.454.545	569.692.184
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		250.271.165.526	273.365.555.479	1.089.150.788.467	1.040.382.875.408
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	239.123.705.834	259.090.015.549	1.013.821.826.530	935.113.056.889
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.147.459.692	14.275.539.930	75.328.961.937	105.269.818.519
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.451.927.261	3.509.537.131	12.272.360.064	7.991.331.461
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	11.819.065.363	11.800.352.371	59.907.218.813	60.165.543.889
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.146.358.473	14.688.915.669	51.224.555.161	42.867.475.514
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.546.367.385	9.492.268.666	15.767.629.363	13.703.601.142
9	Chi phí bán hàng	25		2.011.045.872	2.842.041.386	12.261.535.362	12.404.860.691
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.690.147.627	7.650.141.074	33.362.181.337	35.576.146.708
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(2.374.504.524)	4.984.810.896	(2.161.984.148)	18.818.199.834
12	Thu nhập khác	31		808.815.361	(466.558.536)	2.586.091.237	1.775.921.001
13	Chi phí khác	32		130.747.084	(643.392.870)	392.492.618	1.210.625.927
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		678.068.277	176.834.334	2.193.598.619	565.295.074
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(1.696.436.247)	5.161.645.230	31.614.471	19.383.494.908
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.874.265.417	3.950.258.463	2.520.777.705	4.306.102.408
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(17.996.218)	(756.005.166)	26.707.181	1.082.304.808
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.552.705.446)	1.967.391.933	(2.515.870.415)	13.995.087.692
	Phân bổ cho:			-	-		
19	Cổ đông của công ty mẹ	51	VI.30	(6.826.433.388)	1.361.920.430	(6.914.223.945)	12.461.772.818
20	Cổ đông không kiểm soát	52	VI.30	3.273.727.942	605.471.503	4.398.353.530	1.533.314.874
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		(502)	100	(508)	916

Người lập biểu

Trần Phương Linh

Kế Toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Miêng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.614.471	19.383.494.908
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		66.105.736.362	56.913.253.112
- Các khoản dự phòng	03		(1.871.296.150)	4.347.881.023
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(1.978.689.787)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.269.175.094)	(16.983.379.141)
- Chi phí lãi vay	06		51.224.555.161	42.867.475.514
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.221.434.750	104.550.035.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		86.439.762.600	(47.215.457.691)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(169.838.231.719)	(117.046.660.134)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		194.628.179.674	(48.600.197.507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.651.398.951	1.996.419.983
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.482.224.829)	(37.468.155.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(854.150.134)	(3.346.455.844)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(870.412.000)	(1.338.452.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		158.895.757.293	(148.468.923.354)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.608.654.452)	(111.073.392.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.604.057.343	1.790.690.791
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.400.000.000)	(27.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.200.000.000	105.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.159.240.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.473.000.000	6.813.188.257
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.642.927.362	7.094.086.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.088.669.747)	(19.134.666.757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.684.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		853.799.385.604	1.110.012.510.523
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(958.316.430.547)	(930.339.073.649)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(404.290.695)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.601.353.750)	(8.569.899.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(113.118.398.693)	173.383.747.083
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(311.311.147)	5.780.156.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.731.411.252	32.958.608.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(7.353.984)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		38.420.100.105	38.731.411.252

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc







Trần Phương Linh

Vũ Ngọc Tuấn

Nguyễn Văn Miêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc Tổng công ty
 - Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
 - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty TNHH MTV Chân Len DM Nam Định	100,00%	100,00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62,58%	62,58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt May Nam Định	52,52%	52,52%
 - Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
 - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May I Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NB	36,92%	36,92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45,97%	45,97%
 - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
 - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
 - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;

- Page 2

5	Công ty TNHH Thành Vin	5.399.999.999	5.753.934.037
6	SHANGHAI XIETONG (GROUP) CO., LTD.	6.238.890.000	

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác

74.144.977.719
203.792.273.568

170.397.826.649
187.211.186.075

Cộng

4. Phải thu khác

31/12/2019

Đầu năm

a) Ngắn hạn

Giá trị
10.668.835.941

Dự phòng

Giá trị
12.984.288.014

Dự phòng

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác.

10.668.835.941

12.984.288.014

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

10.668.835.941

12.984.288.014

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

31/12/2019

Đầu năm

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

6. Nợ xấu

31/12/2019

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu
hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu
hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

31/12/2019

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

57.778.973.679

138.642.635

92.470.750.351

25.249.364.240

15.816.524.242

58.233.665

5.648.629.876

116.338.638.526

138.965.048

52.701.416.033

146.318.157.156

40.146.680.227

58.233.665

Cộng

191.512.488.812

361.350.720.531

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2019

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu
hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu
hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

31/12/2019

Đầu năm

- Mua sắm;

- XDCB;

1 Chi phí cho dự án di dời

13.578.224.486

18.854.090.436

2 XDCB khác

33.264.462.497

3.869.827.816

- Sửa chữa.

Cộng

46.842.686.983

22.723.918.252

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	294.517.406.249,0	904.119.077.667	52.289.637.800	3.078.049.070		1.254.004.170.786
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB	19.009.520.678	45.225.260.164				64.234.780.842
- Tăng khác		3.044.731.210	2.484.955.454			5.529.686.664
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán		35.442.808.390	382.197.728	39.790.000		35.864.796.118
- Giảm khác	114.532.113	208.005.162.836				208.119.694.949
Số dư cuối kỳ	313.412.394.814	708.941.097.815	54.392.395.526	3.038.259.070		1.079.784.147.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.914.249.327	484.926.073.661	14.281.306.778	1.755.329.395		566.876.959.161
- Khấu hao trong năm	15.291.695.803	44.306.003.513	4.794.818.882	230.334.230		64.622.852.428
- Tăng khác						-
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán	192.769.803	61.766.039.377		39.790.000		61.998.599.180
- Giảm khác		152.533.956.562	382.197.728			152.916.154.290
Số dư cuối kỳ	81.013.175.327	314.932.081.235	18.693.927.932	1.945.873.625		416.585.058.119
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	228.603.156.922	419.193.004.006	38.008.331.022	1.322.719.675		687.127.211.625
- Tại ngày cuối kỳ	232.399.219.487	394.009.016.580	35.698.467.594	1.092.385.445		663.199.089.106

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				257.000.000		257.000.000
- Khấu hao trong năm				63.000.000		63.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				320.000.000		320.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				441.000.000		441.000.000
- Tại ngày cuối kỳ				378.000.000		378.000.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		9.154.831.169				9.154.831.169
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm		10.850.640.000				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác		5.425.320.000				
Số dư cuối kỳ		14.580.151.169				14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		166.004.380				166.004.380
- Khấu hao trong năm		1.419.883.934				1.419.883.934
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác		48.268.004				48.268.004
Số dư cuối kỳ		1.537.620.310				1.537.620.310
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		8.988.826.789				8.988.826.789

- Tại ngày cuối kỳ	13.042.530.859		13.042.530.859
--------------------	----------------	--	----------------

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	15.156.421.991	696.539.940		15.852.961.931
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15.156.421.991	696.539.940		15.852.961.931
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	6.346.729.543	984.111.659		7.330.841.202
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.346.729.543	984.111.659		7.330.841.202
- Nhà(tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	8.809.692.448			8.522.120.729
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.809.692.448	696.539.940	984.111.659	8.522.120.729
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

31/12/2019

Đầu năm

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

637.543.940

306.275.976

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

12.033.340.423

26.064.257.204

Cộng

12.670.884.363

26.370.533.180

14. Tài sản khác

31/12/2019

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế khác+tiền thuê đất

7.865.993.438

7.842.183.983

23.809.455

-

189.065

23.620.390

-

12.126.487.753

9.030.542.187

3.095.945.566

2.000.000.000

1.072.325.176

23.620.390

-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

7.865.993.438

12.126.487.753

15. Vay và nợ thuê tài chính

31/12/2019

Đầu năm

	Giá trị	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	367.901.168.640	533.291.807.204
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	468.757.652.404	463.528.009.283
1 Ngân hàng SHB	214.324.823.050	268.760.767.810
2 Ngân hàng Á Châu	4.661.471.249	6.830.438.625
3 Tập đoàn	64.999.388.608	64.999.388.608
4 Ngân hàng ADB	133.501.685.156	136.867.416.361
5 Ngân hàng công thương	-	-
6 Ngân hàng Quân Đội	32.970.284.341	48.596.958.499
7 Ngân hàng đầu tư	-	-
8 Vay dài hạn tín dụng CN	9.300.000.000	-
9 Khác	9.000.000.000	-
10 Vay dài hạn đến hạn trả	-	(62.526.960.620)
Cộng	836.658.821.044	996.819.816.487

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

31/12/2019

Đầu năm

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu				
1 GLENCORE AGRICULTURE B.V.	14.937.511.325	14.937.511.325	-	-
2 Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đạt	8.084.774.800	8.084.774.800	-	-
3 OMNICOTTON INC	22.492.826.816	22.492.826.816	-	-
4 OSC COTTON TRADING L.L.C	27.788.576.777	27.788.576.777	18.189.804.525	18.189.804.525
5 RCMA ASIA PTE LTD	24.554.758.448	24.554.758.448	-	-
6 Khách hàng khác	53.124.963.506	53.124.963.506	81.763.057.475	81.763.057.475
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	16.977.649.431	16.977.649.431
Cộng	150.983.411.672	150.983.411.672	116.930.511.431	116.930.511.431
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	(1.511.925.588)	93.856.323.148	(91.456.465.521)	887.932.039
2 Thuế TNCN	47.539.718	257.691.666	(281.392.665)	23.838.719
3 Thuế Tài nguyên	12.578.909	283.763.866	(282.705.032)	13.637.743
4 Thuế TNDN	(652.881.163)	2.323.568.946	(854.150.134)	816.537.649
5 Tiền thuế đất	105.242.169	6.922.214.564	(7.027.456.733)	-
6 Thuế khác	-	15.000.000	(15.000.000)	-
Cộng	(1.999.445.955)	103.658.562.190	(99.917.170.085)	1.741.946.150
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	1.072.325.176			
2 Thuế khác	23.620.390			23.620.390
3 Thuế TNCN				189.065
4 Tiền thuế đất				-
5 Thuế GTGT	2.000.000.000			
	3.095.945.566	-	-	23.809.455
	31/12/2019			Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác	2.649.876.560		2.338.362.789
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng			

19. Phải trả khác

	31/12/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	285.443.935	196.956.353
- Bảo hiểm xã hội;	1.886.179	1.171.966.998
- Bảo hiểm y tế;	2.699.950	191.081.423
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7.974.046	166.118.178
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	428.212.311	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2.514.386.250	1.195.740.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10.722.358.873	3.332.618.859
Cộng	13.962.961.544	6.254.481.811
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

2.083.567.445

11.308.038.143

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)

31/12/2019

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

31/12/2019

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2019

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

230.837.771

257.544.952

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2019

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000			24.431.528.988		48.020.060.411	14.056.068.398	222.507.657.797
- Tăng vốn trong năm trước							2.684.500.000	
- Lãi trong năm						12.461.772.818	1.533.314.874	13.995.087.692
- Tăng khác				36.919.824.004				36.919.824.004
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						46.483.383.650	4.729.316.819	51.212.700.469
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000			61.351.352.992	-	13.998.449.579	13.544.566.453	224.894.369.024
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						716.329.182		716.329.182
- Tăng khác				6.580.404.077				6.580.404.077
- Giảm vốn năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác				1.561.060.440		21.328.019.760	1.757.167.926	24.646.248.126
Số dư cuối kỳ	136.000.000.000	-	-	66.370.696.629	-	(6.613.240.999)	11.787.398.527	207.544.854.157

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2019

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72.997.000.000
63.003.000.000

Cộng
136.000.000.000
Năm nay

72.997.000.000
63.003.000.000

136.000.000.000
31/12/2019

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

31/12/2019

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

66.370.696.629

61.351.352.992

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

31/12/2019

Năm trước

26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

27. **Chênh lệch tỷ giá**

31/12/2019

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí	31/12/2019	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2019	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.089.196.243.012	1.040.952.567.592	-
- Doanh thu bán hàng;	1.072.900.386.448	1.020.777.841.198	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	16.295.856.564	20.174.726.394	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	45.454.545	569.692.184	-
Trong đó:			-
- Chiết khấu thương mại;			-
- Giảm giá hàng bán;	45.454.545	569.692.184	-
- Hàng bán bị trả lại;			-
3. Giá vốn hàng bán	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	213.360.465.454	321.060.883.230	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	792.956.234.395	609.386.015.880	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	7.505.126.681	4.666.157.779	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	1.013.821.826.530	935.113.056.889	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.302.182.015	717.021.974	
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	10.643.541.622	3.295.318.213	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	326.636.427	3.978.991.274	
Cộng	12.272.360.064	7.991.331.461	-
5. Chi phí tài chính	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018	
- Lãi tiền vay;	51.224.555.161	42.867.475.514	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8.682.663.652	7.368.332.536	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác.		9.929.735.839	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	59.907.218.813	60.165.543.889	-

6. Thu nhập khác	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.333.970.319	1.460.136.383
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.252.120.918	315.784.618
Cộng	2.586.091.237	1.775.921.001
7. Chi phí khác	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	60.142.880	803.554.002
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	94.699.774	550.761.096
- Các khoản khác.	237.649.964	(143.689.171)
Cộng	392.492.618	1.210.625.927
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33.362.181.337	35.576.146.708
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	33.362.181.337	35.576.146.708
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.261.535.362	12.404.860.691
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.261.535.362	12.404.860.691
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	45.623.716.699	47.981.007.399
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	660.270.079.743	619.101.103.741
- Chi phí nhân công	139.934.509.511	139.193.971.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.089.848.021	41.527.212.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.530.765.406	142.575.980.599
- Chi phí khác bằng tiền	173.396.831.159	226.930.516.859
Cộng	1.226.222.033.840	1.169.328.785.252

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.520.777.705	355.843.945
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Phương Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Ngọc Tuấn

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Miêng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.